KHI TIẾNG TRUNG TRỞ THÀNH HÀNH TRANG NGHỀ NGHIỆP: NHỮNG YẾU TỐ NUÔI DƯỠNG Ý ĐỊNH GẮN BÓ LÂU DÀI CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Nguyễn Tuệ Linh*, Phùng Mai Phương*, Nguyễn Thu Trang*, Ma Nguyễn Khánh Linh*, Vi Phương Loan**
***Viện Đào tạo tiên tiến, Chất lượng cao và POHE, Đại học Kinh tế Quốc dân**
****Khoa Tài Chính, Học viện Ngân Hàng**

***Tóm tắt**: Trong bối cảnh tiếng Trung ngày càng được sinh viên khối ngành kinh tế nhìn nhận như một nguồn lực nghề nghiệp, nghiên cứu này lý giải cách hứng thú học tập, tự hiệu quả và nhận thức giá trị nghề nghiệp nuôi dưỡng ý định tiếp tục học thông qua sự tham gia học tập. Dựa trên Lý thuyết giá trị kỳ vọng trong bối cảnh, dữ liệu khảo sát sinh viên Đại học Kinh tế Quốc dân được xử lý bằng kiểm định độ tin cậy, EFA, Harman, tương quan và hồi quy trung gian. Kết quả cho thấy cả ba nguồn động lực đều củng cố sự tham gia và ý định tiếp tục học; sự tham gia giữ vai trò trung gian một phần. Tự hiệu quả nổi bật trong việc khơi mở nỗ lực hiện tại, còn hứng thú và giá trị nghề nghiệp giúp việc học giữ được ý nghĩa cá nhân và hướng đi tương lai. Nghiên cứu đề xuất lộ trình tiếng Trung gắn với nghề nghiệp, trải nghiệm doanh nghiệp, năng lực số và sử dụng trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm.*

***Từ khóa**: hứng thú học tập; tự hiệu quả; giá trị nghề nghiệp; sự tham gia học tập; ý định tiếp tục học; tiếng Trung.*

WHEN CHINESE BECOMES A CAREER ASSET: FACTORS NURTURING CHINESE LANGUAGE LEARNING CONTINUANCE INTENTION AMONG NATIONAL ECONOMICS UNIVERSITY STUDENTS

***Abstract:** As Chinese is increasingly viewed by economics students as a career resource, this study explains how learning interest, self-efficacy, and perceived career value nurture continuance intention through learning engagement. Grounded in Situated Expectancy-Value Theory, survey data from National Economics University students were examined using reliability assessment, exploratory factor analysis, a common-method diagnostic, correlation, and mediation-oriented regression. The findings indicate that all three motivational resources strengthen engagement and continuance intention, while engagement functions as a partial mediator. Self-efficacy is especially salient in activating present effort, whereas interest and career value help sustain personal meaning and a future-oriented learning pathway. The study recommends career-linked Chinese curricula, authentic business experiences, digital competence development, and transparent, responsible uses of artificial intelligence. These measures can help transform Chinese from an attractive short-term choice into a durable learning commitment and a meaningful component of students' professional identity.*

***Keywords**: learning interest; self-efficacy; career value; learning engagement; continuance intention; Chinese language.*

Nhận bài: 05/06/2026 Phản biện: 06/07/2026 Duyệt đăng: 10/07/2026

I. GIỚI THIỆU

Ở bậc đại học, tiếng Trung có thể bắt đầu từ sự tò mò cá nhân hoặc kỳ vọng nghề nghiệp. Tuy nhiên, để trở thành năng lực lâu dài, người học phải duy trì nỗ lực trước những khó khăn về thanh điệu, chữ Hán và yêu cầu luyện tập thường xuyên. Trong bối cảnh Việt Nam tăng cường hội nhập với các thị trường châu Á, tiếng Trung ngày càng được xem là nguồn vốn ngôn ngữ hữu ích cho kinh doanh, logistics, tài chính, kế toán và quản trị. Dù vậy, nhận thức về lợi ích nghề nghiệp chưa đủ bảo đảm sự kiên trì; ý định tiếp tục học còn phụ thuộc vào mục tiêu, trải nghiệm cảm xúc và hình ảnh nghề nghiệp tương lai (Song & Turner, 2025; Wen, 2024).

Tài liệu hiện có còn ba khoảng trống chính. Nghiên cứu về động lực và sự tham gia học ngoại ngữ chủ yếu tập trung vào tiếng Anh; cơ chế chuyển hóa hứng thú, tự hiệu quả và giá trị nghề nghiệp thành hành vi học tập chưa được làm rõ; đồng thời, bằng chứng đối với sinh viên khối ngành kinh tế tại Việt Nam còn hạn chế. Vì vậy, nghiên cứu xem sự tham gia học tập là cơ chế trung gian kết nối các nguồn động lực với ý định tiếp tục học tiếng Trung.

Nghiên cứu vận dụng Lý thuyết giá trị kỳ vọng trong bối cảnh để kiểm định tác động của hứng thú, tự hiệu quả và nhận thức giá trị nghề nghiệp đến ý định tiếp tục học thông qua sự tham gia học tập của sinh viên Đại học Kinh tế Quốc dân. Kết quả bổ sung bằng chứng thực nghiệm và đề xuất hàm ý về thiết kế chương trình, chuẩn đầu ra ngoại ngữ, năng lực số và sử dụng trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm.

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

2.1. Lý thuyết giá trị kỳ vọng trong bối cảnh

Lý thuyết giá trị kỳ vọng trong bối cảnh (SEVT) cho rằng lựa chọn và sự bền bỉ của người học phụ thuộc vào kỳ vọng thành công và giá trị của nhiệm vụ (Eccles & Wigfield, 2020). Trong nghiên cứu này, tự hiệu quả đại diện cho kỳ vọng thành công, hứng thú phản ánh giá trị nội tại và giá trị nghề nghiệp thể hiện giá trị hữu ích; các yếu tố này ảnh hưởng đến ý định tiếp tục học thông qua sự tham gia học tập. Cách tiếp cận này phù hợp với học tiếng Trung vì người học có thể nhận thấy ngôn ngữ hấp dẫn hoặc hữu ích nhưng vẫn thiếu niềm tin và thói quen học tập. Các nghiên cứu tại Việt Nam cũng cho thấy giá trị nhiệm vụ, hứng thú và sự tham gia có quan hệ chặt chẽ theo thời gian (Vo et al., 2024; Vo et al., 2025).

2.2. Hứng thú học tiếng Trung

Hứng thú tạo ra cảm giác muốn quay trở lại với hoạt động học ngay cả khi chưa có phần thưởng bên ngoài. Trong học tiếng Trung, cảm giác thích thú có thể đến từ việc hiểu một cấu trúc mới, nhận ra bộ thủ, nghe được một câu thoại hoặc giao tiếp thành công lần đầu. Hong và cộng sự (2017) cho thấy động lực nội tại trong học tiếng Trung liên hệ tích cực với tự hiệu quả và trải nghiệm học tập. Ở cấp độ rộng hơn, Bai, Nie và Lee (2022) xác nhận hứng thú cùng tự hiệu quả và tầm quan trọng của nhiệm vụ có quan hệ với mức độ tham gia học ngoại ngữ. Khi việc học mang lại niềm vui và ý nghĩa cá nhân, sinh viên có xu hướng chủ động luyện tập và dễ hình thành dự định tiếp tục hơn.

H1: Hứng thú học tiếng Trung tác động tích cực đến sự tham gia học tập tiếng Trung.

H4: Hứng thú học tiếng Trung tác động tích cực đến ý định tiếp tục học tiếng Trung.

2.3. Tự hiệu quả học tiếng Trung

Tự hiệu quả là niềm tin rằng bản thân có thể tổ chức nỗ lực và hoàn thành nhiệm vụ học tập. Đây không phải là trình độ hiện có, mà là cách sinh viên đánh giá khả năng tiến bộ của mình. Với tiếng Trung, niềm tin này đặc biệt quan trọng bởi người học thường gặp những giai đoạn tiến bộ chậm, dễ diễn giải khó khăn như dấu hiệu "không có năng khiếu". Bằng chứng gần đây cho thấy tự hiệu quả liên hệ chặt với sự tham gia ngoại ngữ và có thể chuyển ảnh hưởng của môi trường học tập thành nỗ lực của người học (Wang, Patterson, & Long, 2024). Khi tin rằng nỗ lực có thể tạo ra tiến bộ, sinh viên sẵn sàng luyện tập, thử lại sau sai sót và đặt mục tiêu dài hạn hơn.

H2: Tự hiệu quả học tiếng Trung tác động tích cực đến sự tham gia học tập tiếng Trung.

H5: Tự hiệu quả học tiếng Trung tác động tích cực đến ý định tiếp tục học tiếng Trung.

2.4. Nhận thức giá trị nghề nghiệp của tiếng Trung

Giá trị nghề nghiệp phản ánh mức độ sinh viên nhìn thấy tiếng Trung trong những tình huống công việc tương lai: đọc thông tin thị trường, trao đổi với khách hàng, làm việc với nhà cung cấp, tham gia dự án quốc tế hoặc tạo lợi thế khi ứng tuyển. SEVT dự báo rằng người học đầu tư nhiều hơn khi nhiệm vụ gắn với mục tiêu quan trọng của họ. Trong bối cảnh tiếng Trung, nghiên cứu của Wen (2024) cho thấy hình ảnh bản thân tương lai là một động lực nổi bật của nỗ lực dự định, trong khi Song và Turner (2025) lưu ý rằng việc thiếu giá trị công cụ cụ thể có thể làm suy yếu quyết định tiếp tục khóa học. Đối với sinh viên kinh tế, giá trị nghề nghiệp không nên chỉ được truyền đạt như một lời hứa chung chung; nó cần hiện diện trong tình huống chuyên môn cụ thể và những con đường nghề nghiệp có thể hình dung được.

H3: Nhận thức giá trị nghề nghiệp của tiếng Trung tác động tích cực đến sự tham gia học tập tiếng Trung.

H6: Nhận thức giá trị nghề nghiệp của tiếng Trung tác động tích cực đến ý định tiếp tục học tiếng Trung.

2.5. Sự tham gia học tập và vai trò trung gian

Sự tham gia học tập phản ánh mức độ người học đầu tư hành vi, nhận thức và cảm xúc vào quá trình học, thể hiện qua việc chủ động bố trí thời gian, tập trung, tìm kiếm tài liệu và kiên trì trước khó khăn (Hiver et al., 2024). Khác với ý định hướng tới tương lai, sự tham gia là hành vi diễn ra trong hiện tại. Nghiên cứu kỳ vọng sự tham gia vừa tác động đến ý định tiếp tục học, vừa là cơ chế chuyển hóa hứng thú, tự hiệu quả và giá trị nghề nghiệp thành cam kết học tập dài hạn.

H7: Sự tham gia học tập tiếng Trung tác động tích cực đến ý định tiếp tục học tiếng Trung.

H8a-H8c: Sự tham gia học tập đóng vai trò trung gian trong các mối quan hệ giữa (a) hứng thú, (b) tự hiệu quả, (c) nhận thức giá trị nghề nghiệp và ý định tiếp tục học tiếng Trung.

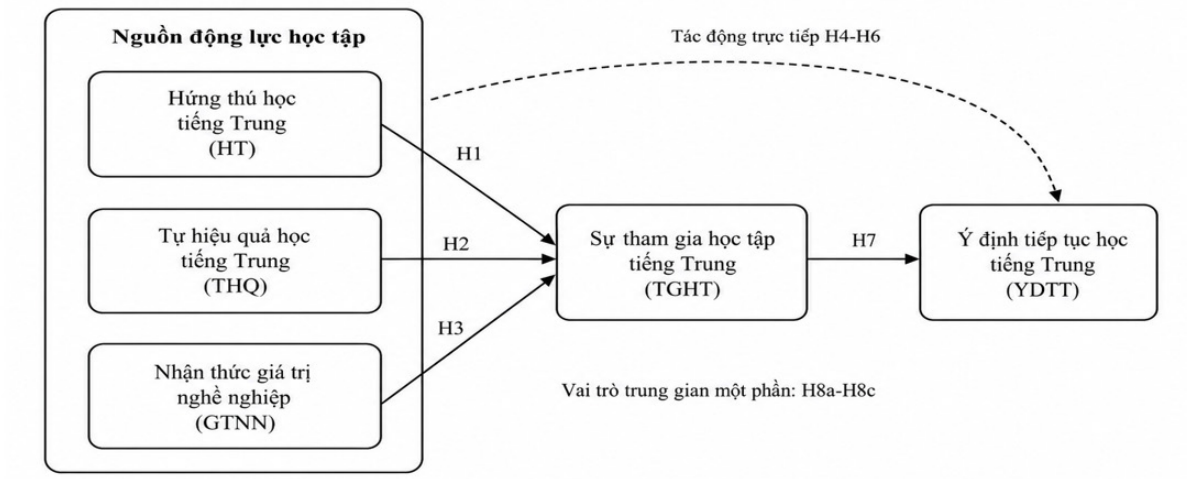

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế, mẫu và quy trình thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế định lượng cắt ngang. Đối tượng khảo sát là sinh viên Đại học Kinh tế Quốc dân đã học tiếng Trung tối thiểu hai tháng, theo hình thức học phần tại trường, trung tâm ngoại ngữ, học trực tuyến, gia sư hoặc tự học có hệ thống. Bảng hỏi mở đầu bằng thông tin nghiên cứu và sự đồng thuận tự nguyện, không thu thập thông tin định danh. Sau bước làm sạch, bộ dữ liệu có 176 quan sát hợp lệ và không có giá trị khuyết.

Mẫu có 60,8% nữ, 36,9% nam và 2,3% lựa chọn khác hoặc không muốn trả lời. Sinh viên năm thứ hai và năm thứ ba chiếm 65,9%, phản ánh nhóm đã có đủ trải nghiệm đại học để hình thành định hướng nghề nghiệp nhưng vẫn còn thời gian đầu tư cho ngoại ngữ. Có 44,9% cho biết mục đích chính là cơ hội việc làm và phát triển nghề nghiệp; 61,9% đã ít nhất tiếp xúc với môi trường thực tập hoặc làm việc có tiếng Trung, dù phần lớn chưa sử dụng thường xuyên. Các đặc điểm chính được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1. Đặc điểm chính của mẫu khảo sát (n = 176)

Đặc điểm	Nhóm	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam / Nữ / Khác-không trả lời	36,9 / 60,8 / 2,3
Năm học	Năm 1 / Năm 2 / Năm 3 / Năm 4 / Từ năm 5	10,8 / 31,2 / 34,7 / 15,3 / 8,0
Thời gian học tiếng Trung	2-<6 tháng / 6-<12 tháng / 1-<2 năm / 2-<3 năm / ≥3 năm	15,9 / 23,3 / 27,8 / 18,2 / 14,8
Thời lượng mỗi tuần	<1 giờ / 1-<3 giờ / 3-<5 giờ / 5-<7 giờ / ≥7 giờ	19,3 / 39,2 / 26,1 / 10,2 / 5,1
Mục đích chính	Nghề nghiệp / Học tập-du học / Văn hóa / Giao tiếp / Khác	44,9 / 15,9 / 13,6 / 14,2 / 11,4
Kinh nghiệm môi trường có tiếng Trung	Chưa từng / Có tiếp xúc / Dùng không thường xuyên / Dùng thường xuyên	38,1 / 34,1 / 16,5 / 11,4

3.2. Thang đo

Bảng hỏi sử dụng thang Likert 5 mức, từ 1 - Hoàn toàn không đồng ý đến 5 - Hoàn toàn đồng ý. Năm cấu trúc được đo bằng 25 biến quan sát: hứng thú học tiếng Trung (HT), tự hiệu quả học tiếng Trung (THQ), nhận thức giá trị nghề nghiệp (GTNN), sự tham gia học tập (TGHT) và ý định tiếp tục học (YDTT). Nội dung thang đo được điều chỉnh từ các nghiên cứu về SEVT, động lực học tiếng Trung, tự hiệu quả, sự tham gia ngoại ngữ và ý định tiếp tục học (Bai et al., 2022; Hiver et al., 2024; Song & Turner, 2025; Wang et al., 2024; Wen, 2024). Các câu hỏi được viết theo một chiều để giảm nhầm lẫn, đồng thời tách rõ cảm

xúc hiện tại, hành vi hiện tại và dự định tương lai nhằm hạn chế trùng lặp khái niệm.

3.3. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu được phân tích theo quy trình có thể tái lập trực tiếp trên IBM SPSS Statistics 20. Các bước gồm: thống kê mô tả; Cronbach's Alpha và tương quan biến-tổng hiệu chỉnh; phân tích nhân tố khám phá bằng Principal Component Analysis với phép xoay Varimax; KMO và Bartlett; kiểm tra Harman một nhân tố; tương quan Pearson; hồi quy tuyến tính đa biến; và kiểm định Sobel cho tác động gián tiếp. Mức ý nghĩa được lựa chọn là 5%. Vai trò trung gian được kết luận thận trọng ở cấp độ thống kê khi biến độc lập dự báo biến trung gian, biến trung gian dự báo biến phụ thuộc, tác động gián tiếp có ý nghĩa và tác động trực tiếp suy giảm sau khi đưa biến trung gian vào mô hình.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Chất lượng thang đo, EFA và sai lệch phương pháp chung

Năm thang đo đạt độ tin cậy tốt, với Cronbach's Alpha từ 0,785 đến 0,827 và tương quan biến-tổng hiệu chỉnh đều trên 0,50; do đó, toàn bộ 25 biến quan sát được giữ lại. Kết quả EFA cho thấy dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố (KMO = 0,869; Bartlett $\chi^2(300) = 1677{,}511$; $p < 0{,}001$). Năm nhân tố giải thích 57,861% phương sai, với hệ số tải từ 0,621 đến 0,767 và không có tải chéo đáng kể. Kiểm định Harman cho thấy nhân tố đầu tiên giải thích 30,146% phương sai, thấp hơn ngưỡng 50%, cho thấy sai lệch phương pháp chung không phải là vấn đề nghiêm trọng.

Bảng 2. Thống kê mô tả, độ tin cậy và kết quả EFA

Biến	M	SD	Cronbach's α	Khoảng tải EFA
Hứng thú (HT)	3,925	0,585	0,785	0,668-0,716
Tự hiệu quả (THQ)	3,805	0,589	0,794	0,691-0,707
Giá trị nghề nghiệp (GTNN)	3,981	0,577	0,827	0,713-0,766
Sự tham gia học tập (TGHT)	3,744	0,641	0,810	0,650-0,712
Ý định tiếp tục học (YDTT)	3,843	0,625	0,816	0,621-0,763

Ghi chú: KMO = 0,869; Bartlett $\chi^2(300) = 1677{,}511$, $p < 0{,}001$; tổng phương sai trích = 57,861%; nhân tố Harman đầu tiên = 30,146%.

Bảng 3. Tương quan Pearson giữa các biến nghiên cứu

Biến	1	2	3	4	5
1. HT	1				
2. THQ	0,303***	1			
3. GTNN	0,283***	0,354***	1		
4. TGHT	0,429***	0,479***	0,381***	1	
5. YDTT	0,444***	0,440***	0,434***	0,550***	1

Ghi chú: HT = hứng thú; THQ = tự hiệu quả; GTNN = giá trị nghề nghiệp; TGHT = sự tham gia học tập; YDTT = ý định tiếp tục học. *** $p < 0{,}001$.

Trung bình các cấu trúc đều cao hơn điểm giữa của thang đo. Giá trị nghề nghiệp có mức trung bình cao nhất, cho thấy phần lớn sinh viên đã nhìn thấy tiếng Trung như một tài sản tương lai. Tuy nhiên, sự tham gia học tập có trung bình thấp nhất. Khoảng cách này mang ý nghĩa giáo dục đáng chú ý: sinh viên có thể tin vào giá trị của tiếng Trung trước khi họ thực sự tạo được nhịp học ổn định. Tất cả tương quan đều dương và có ý nghĩa; mối liên hệ mạnh nhất là giữa sự tham gia và ý định tiếp tục học ($r = 0{,}550$).

4.2. Kiểm định giả thuyết và vai trò trung gian

Mô hình giải thích 34,7% phương sai của sự tham gia học tập và có ý nghĩa thống kê ($F(3,172) = 30{,}466$; $p < 0{,}001$). Tự hiệu quả có tác động mạnh nhất ($\beta = 0{,}329$), tiếp theo là hứng thú ($\beta = 0{,}277$) và giá trị nghề nghiệp ($\beta = 0{,}186$), qua đó ủng hộ H1–H3.

Đối với ý định tiếp tục học, mức giải thích tăng từ 35,6% lên 41,9% khi bổ sung sự tham gia học tập. Sự tham gia có tác động mạnh nhất trong mô hình cuối ($\beta = 0{,}309$; $p < 0{,}001$), trong khi các tác động trực tiếp vẫn có ý nghĩa nhưng giảm, xác nhận H4–H7 và vai trò trung gian một phần.

Kiểm định Sobel xác nhận ba tác động gián tiếp đều có ý nghĩa. Tác động gián tiếp qua sự tham gia chiếm khoảng 29,3% tổng tác động của hứng thú, 39,2% của tự hiệu quả và 22,2% của giá

trị nghề nghiệp. Tự hiệu quả có tỷ lệ truyền dẫn qua sự tham gia lớn nhất: niềm tin vào khả năng học không chỉ giúp sinh viên dự định tiếp tục mà còn thúc đẩy họ bước vào những hành vi tạo nên cam kết đó. H8a-H8c được ủng hộ ở mức trung gian thống kê một phần.

Khi bổ sung các biến kiểm soát, hướng và ý nghĩa của các tác động chính không thay đổi. Trong mô hình dự báo sự tham gia, thời gian đã học có ảnh hưởng dương nhỏ, còn giới tính, năm học, số giờ học, kinh nghiệm và tần suất sử dụng không đạt ý nghĩa sau khi đã kiểm soát ba nguồn động lực. Trong mô hình ý định, các biến kiểm soát không có tác động độc lập đáng kể, trong khi hứng thú, tự hiệu quả, giá trị nghề nghiệp và sự tham gia vẫn có ý nghĩa. Kết quả này củng cố nhận định rằng chất lượng tâm lý của trải nghiệm học quan trọng hơn việc chỉ thuộc về một nhóm nhân khẩu học cụ thể.

4.3. Thảo luận

Tự hiệu quả tác động mạnh nhất đến sự tham gia học tập, cho thấy niềm tin vào khả năng tiến bộ giúp sinh viên vượt qua khó khăn của tiếng Trung (Bai et al., 2022; Wang et al., 2024). Hứng thú vẫn ảnh hưởng trực tiếp đến ý định tiếp tục học, khẳng định vai trò của niềm vui và trải nghiệm tích cực bên cạnh lợi ích nghề nghiệp (Hong et al., 2017; Wen, 2024).

Dù có mức trung bình cao nhất, giá trị nghề nghiệp chỉ thúc đẩy sự tham gia khi được cụ thể hóa qua nhiệm vụ chuyên môn và trải nghiệm thực tế (Song & Turner, 2025). Sự tham gia đóng vai trò trung gian một phần, cho thấy động lực cần được chuyển thành hành vi học tập thường xuyên để duy trì ý định học lâu dài (Vo et al., 2025).

V. HÀM Ý GIÁO DỤC VÀ CHÍNH SÁCH

5.1. Chuyển từ "khóa học ngoại ngữ" sang lộ trình năng lực nghề nghiệp

Đối với Đại học Kinh tế Quốc dân, tiếng Trung nên được thiết kế như một lộ trình linh hoạt thay vì một khóa học tách rời chuyên ngành. Sau nền tảng giao tiếp chung, sinh viên có thể lựa chọn các mô-đun tiếng Trung cho kế toán - kiểm toán, tài chính - ngân hàng, logistics, thương mại điện tử, marketing hoặc quản trị. Mỗi mô-đun cần tạo ra sản phẩm có thể quan sát: thư thương mại, báo cáo ngắn, cuộc gọi mô phỏng, phân tích chứng từ, thuyết trình hoặc xử lý tình huống với đối tác. Khi giá trị nghề nghiệp hiện diện trong nhiệm vụ, sinh viên không còn học "cho một ngày nào đó", mà học để thực hiện một công việc có hình hài cụ thể.

5.2. Nuôi dưỡng tự hiệu quả và sự tham gia bằng thiết kế học tập

Vì tự hiệu quả là dự báo mạnh nhất của sự tham gia, hoạt động dạy học cần tạo "vòng lặp tiến bộ" ngắn. Giảng viên có thể chia mục tiêu lớn thành đơn vị nhỏ, cung cấp phản hồi chỉ rõ phần đã làm được, cho phép sửa và nộp lại, sử dụng hồ sơ học tập để sinh viên nhìn thấy sự thay đổi theo thời gian. Các nhóm học đồng đẳng, câu lạc bộ hội thoại và thử thách theo tuần giúp việc học có nhịp điệu xã hội. Chỉ báo quản lý không nên dừng ở điểm thi cuối kỳ; mức độ tham gia, tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ, tần suất thực hành và khả năng tự đặt mục tiêu cũng cần được theo dõi như các tín hiệu cảnh báo sớm.

VI. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy ý định tiếp tục học tiếng Trung của sinh viên Đại học Kinh tế Quốc dân được nuôi dưỡng từ ba nguồn lực: hứng thú, niềm tin vào khả năng bản thân và sự nhìn nhận tiếng Trung như một giá trị nghề nghiệp. Tuy nhiên, những nguồn lực ấy chỉ trở nên bền vững khi đi qua sự tham gia học tập. Tự hiệu quả giúp sinh viên bước vào hành động; hứng thú giữ cho hành trình còn niềm vui; giá trị nghề nghiệp trao cho hành trình một hướng đi. Sự tham gia học tập là nơi ba dòng chảy ấy gặp nhau và dần hình thành cam kết dài hạn.

Kết quả không kêu gọi biến mọi sinh viên kinh tế thành người học chuyên ngữ. Điều quan trọng hơn là tạo ra những con đường đủ linh hoạt để mỗi sinh viên nhìn thấy mức năng lực phù hợp với nghề nghiệp của mình, được trải nghiệm tiến bộ và có cơ hội sử dụng ngôn ngữ trong bối cảnh thật. Khi đó, tiếng Trung không chỉ nằm trên chứng chỉ hay dòng thông tin trong hồ sơ; nó trở thành một cách mở rộng thế giới nghề nghiệp và khả năng đối thoại của người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bai, B., Nie, Y., & Lee, A. N. (2022). Academic self-efficacy, task importance and interest: Relations with English language learning in an Asian context. Journal of Multilingual and Multicultural Development, 43(5), 438-451. https://doi.org/10.1080/01434632.2020.1746317

Dai, H. M., Teo, T., Rappa, N. A., & Huang, F. (2020). Explaining Chinese university students' continuance learning

intention in the MOOC setting: A modified expectation confirmation model perspective. Computers & Education, 150, 103850. https://doi.org/10.1016/j.compedu.2020.103850

Eccles, J. S., & Wigfield, A. (2020). From expectancy-value theory to situated expectancy-value theory: A developmental, social cognitive, and sociocultural perspective on motivation. Contemporary Educational Psychology, 61, 101859. https://doi.org/10.1016/j.cedpsych.2020.101859

Hiver, P., Al-Hoorie, A. H., Vitta, J. P., & Wu, J. (2024). Engagement in language learning: A systematic review of 20 years of research methods and definitions. Language Teaching Research, 28(1), 201-230. https://doi.org/10.1177/13621688211001289

Hong, J.-C., Hwang, M.-Y., Tai, K.-H., & Lin, P.-H. (2017). Intrinsic motivation of Chinese learning in predicting online learning self-efficacy and flow experience relevant to students' learning progress. Computer Assisted Language Learning, 30(6), 552-574. https://doi.org/10.1080/09588221.2017.1329215

Song, W., & Turner, J. E. (2025). Chinese heritage language learners' motivation and intention to continue learning Mandarin. Foreign Language Annals, 58(1), 137-158. https://doi.org/10.1111/flan.12784

Thủ tướng Chính phủ. (2024). Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Vo, H., Hoang, T. T. H., & Hu, G. (2024). Developmental trajectories of second language learner classroom engagement: Do students' task value beliefs and teacher emotional support matter? System, 123, 103325. https://doi.org/10.1016/j.system.2024.103325

Vo, H., Hoang, T. T. H., & Mu, G. M. (2025). Exploring the dynamic relations between second language students' classroom engagement and task value belief: A longitudinal study. Learning and Instruction, 95, 102025. https://doi.org/10.1016/j.learninstruc.2024.102025

Vu Le, T. K. (2025). From cultural curiosity to career goals: Motivations for Chinese language learning in Vietnam. Jurnal Pendidikan Teknologi dan Kejuruan, 31(2), 203-217. https://doi.org/10.21831/jptk.v31i2.89126

Wang, H., Patterson, M. M., & Long, H. (2024). Student engagement in foreign language learning: Relations with classroom goal structure, self-efficacy, and gender. Frontiers in Education, 9, 1416095. https://doi.org/10.3389/feduc.2024.1416095

Wen, X. (2024). Chinese language learning motivation: A study of individual-contextual interactions. Journal of Multilingual and Multicultural Development, 45(6), 2183-2199. https://doi.org/10.1080/01434632.2022.2044340

Wen, X., & Piao, M. (2020). Motivational profiles and learning experience across Chinese language proficiency levels. System, 90, 102216. https://doi.org/10.1016/j.system.2020.102216